

## PHỤ LỤC I

### CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU NGÀNH ĐIỆN

Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương

#### Mẫu 1.1 Tổng hợp mẫu báo cáo số liệu ngành điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

**TẬP ĐOÀN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng  
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

- Mẫu 1.2 Công suất thiết kế và khả dụng các nhà máy trong hệ thống điện
- Mẫu 1.3 Số giờ vận hành công suất lớn nhất của các nhà máy trong hệ thống điện
- Mẫu 1.4 Hệ số sẵn sàng và suất sự cố các nhà máy trong hệ thống điện
- Mẫu 1.5 Sản lượng điện sản xuất hàng tháng của các nhà máy trong hệ thống điện
- Mẫu 1.6 Số liệu vận hành theo giờ của hệ thống điện toàn quốc và các miền
- Mẫu 1.7 Chiều dài đường dây truyền tải theo từng công ty truyền tải và công ty điện lực
- Mẫu 1.8 Thống kê máy biến áp theo miền
- Mẫu 1.9 Sản lượng điện nhận và thương phẩm của các Tổng công ty điện lực
- Mẫu 1.10 Sản lượng điện thương phẩm theo ngành nghề của từng Tổng công ty điện lực
- Mẫu 1.11 Tình hình cấp điện theo các tỉnh và thành phố
- Mẫu 1.12 Thống kê sử dụng khí hàng tháng cho sản xuất điện theo nhà máy
- Mẫu 1.13 Tiêu thụ than cho sản xuất điện theo nhà máy
- Mẫu 1.14 Tiêu thụ dầu cho sản xuất điện theo nhà máy
- Mẫu 1.15 Thống kê về điện mặt trời trên mái nhà nổi lưới theo địa phương
- Mẫu 1.16 Các thông số khác của hệ thống điện

Tập đoàn Điện lực Việt Nam cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)**  
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

**Mẫu 1.2 Công suất thiết kế và khả dụng các nhà máy trong hệ thống điện**

TT	Tên nhà máy	Địa điểm	Năm vận hành	Loại nhà máy điện	Số tổ máy	Công nghệ phát điện	Công suất thiết kế (MW)	Công suất khả dụng (MW)	Công suất phát điện tối thiểu (MW)	Chủ sở hữu
1										
2										
...										

**Mẫu 1.3 Số giờ vận hành công suất lớn nhất của các nhà máy trong hệ thống điện (đơn vị: giờ)**

TT	Tên nhà máy	Loại nhà máy điện	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	...	Tháng 12	Cả năm
1								
2								
...								

**Mẫu 1.4 Hệ số sẵn sàng và suất sự cố các nhà máy trong hệ thống điện**

TT	Tên nhà máy	Số tổ máy	Thời gian vận hành và dự phòng	Sửa chữa theo kế hoạch	Sửa chữa ngoài kế hoạch	Ngày ngừng sự cố	Hệ số sẵn sàng	Suất sự cố	Tổng số lần sự cố	Tổng số lần sửa chữa ngoài kế hoạch
				Giờ/tổ máy						
1										
2										
...										

**Mẫu 1.5 Sản lượng điện sản xuất hàng tháng của các nhà máy trong hệ thống điện (đơn vị: GWh)**

TT	Tên nhà máy	Loại nhà máy điện	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	...	Tháng 12	Cả năm
1								
2								
...								

\*Bao gồm cả sản lượng điện xuất khẩu

**Mẫu 1.6 Số liệu vận hành theo giờ của hệ thống điện toàn quốc và các miền (đơn vị: MW)**

TT	Giờ Ngày	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cả hệ thống
1	1:00 1/1				
2	2:00 1/1				
...					
23	23:00 1/1				
24	24:00 1/1				
25	1:00 2/1				
...					
8759	23:00 31/12				
8760	24:00 31/12				

**Mẫu 1.7 Chiều dài đường dây truyền tải theo từng công ty truyền tải và công ty điện lực (đơn vị: Km)**

TT	Cấp điện áp	Công ty truyền tải điện 1	Công ty truyền tải điện 2	Công ty truyền tải điện 3	Công ty truyền tải điện 4	Các công ty điện lực	Toàn hệ thống
1	500 kV						
2	220 kV						
3	110 kV						

**Mẫu 1.8 Thống kê máy biến áp theo miền**

Cấp điện áp		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Toàn hệ thống
500 kV	Số máy				
	Tổng MVA				
220kV	Số máy				
	Tổng MVA				
110kV	Số máy				
	Tổng MVA				

**Mẫu 1.9 Sản lượng điện nhận, điện giao và điện thương phẩm của từng Tổng công ty Điện lực**

Tên Tổng công ty điện lực:.....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo
1	Tổng sản lượng điện nhận	GWh	

1.1	Điện nhận từ lưới 220 kV	GWh	
1.2	Điện nhận từ lưới 110 kV	GWh	
1.3	Điện nhận từ lưới trung thế	GWh	
<b>2</b>	<b>Tổng sản lượng điện giao</b>	GWh	
<b>3</b>	<b>Tổng sản lượng điện thương phẩm</b>	GWh	
3.1	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	GWh	
3.2	Công nghiệp và Xây dựng	GWh	
3.3	Thương nghiệp và Dịch vụ	GWh	
3.4	Quản lý tiêu dùng	GWh	
3.5	Các hoạt động khác	GWh	
<b>4</b>	<b>Tổn thất điện năng</b>	GWh	

\* Hàng 4 = Hàng 1 – Hàng 2 – Hàng 3

### Mẫu 1.10 Sản lượng điện thương phẩm theo ngành nghề của từng Tổng công ty điện lực

Tên Tổng công ty điện lực:.....

TT	Tên ngành nghề	Sản lượng năm báo cáo (kWh)
<b>I</b>	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</b>	
<i>1</i>	<i>Điện cấp cho bơm nông nghiệp:</i>	
	Bơm tưới, tiêu nước phục vụ nông nghiệp (kể cả các trạm bơm cục bộ do HTX nông nghiệp quản lý và trạm bơm).	
<b>2</b>	<b>Các hoạt động đóng, mở các công điều tiết nước, phân lũ và sản xuất nông nghiệp khác.</b>	
2.1	Các hoạt động nông nghiệp khác như: bơm tưới vườn cây, dịch vụ cây trồng, bơm nước rửa chuồng trại, bảo vệ thực vật, lai tạo giống mới, tưới ẩm gia súc...	
<b>3</b>	<b>Lâm nghiệp: bao gồm các cơ sở sản xuất lâm nghiệp, các hoạt động chế biến phụ thuộc trong ngành lâm nghiệp như: trồng và tu bổ rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng. Hoạt động khai thác những sản phẩm từ rừng như: khai thác gỗ, tre, nứa và các lâm sản khác</b>	
<b>4</b>	<b>Thủy sản: gồm điện dùng cho việc đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động dịch vụ có liên quan</b>	
<b>II</b>	<b>Công nghiệp, xây dựng</b>	
<i>1</i>	<i>Công nghiệp khai khoáng</i>	
1.1	Khai thác than	
1.2	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ phục vụ cho khai thác dầu và khí	
1.3	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	
1.4	Khai thác quặng kim loại đen và kim loại màu	
1.5	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, cao lanh, khoáng hóa chất, khoáng	

TT	Tên ngành nghề	Sản lượng năm báo cáo (kWh)
	phân bón, khai thác muối, v.v. Các mỏ khác chưa được phân vào đâu	
<b>2</b>	<b>II.2. Công nghiệp chế biến</b>	
2.1	Sản xuất thực phẩm bao gồm: chế biến và bảo quản thịt, thủy sản và sản phẩm từ thịt, thủy sản; chế biến rau quả, gia vị, nước chấm, nước sốt, dấm, các loại men thực phẩm; sản xuất dầu, mỡ động vật, thực vật; xay xát, sản xuất bột và sản xuất các sản phẩm từ bột như: bún, bánh, mì, miến...; sản xuất chế biến thực phẩm khác như: bơ, sữa, bánh, kẹo, đường, kakao, sôcôla, chè, cà phê; chế biến thực phẩm cho trẻ sơ sinh; chế biến thực phẩm chuyên dùng cho người bệnh	
2.2	Sản xuất đồ uống: rượu, bia, nước khoáng, nước giải khát các loại	
2.3	Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	
2.4	Sản xuất sợi, dệt vải và hoàn thiện sản phẩm dệt, sản xuất hàng đan, móc	
2.5	Sản xuất trang phục, nhuộm da lông thú (may mặc)	
2.6	Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm và giày dép	
2.7	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất các sản phẩm từ rom rạ và vật liệu tết bện	
2.8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	
2.9	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại văn hóa phẩm như băng, đĩa nhạc	
2.10	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân	
2.11	Sản phẩm hóa chất, phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Sản xuất sơn, vécni, mực in, matít; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng và các chất tẩy rửa và chế phẩm vệ sinh, v.v.	
2.12	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và nhựa các loại	
2.13	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại như: Thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, đồ gốm, sứ, vật chịu lửa, gạch ngói, xi măng, vôi, vữa, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, cát, tạo dáng và hoàn thiện đá, hắc ín, nhựa đường, bột đá, bột mài, hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo; Sản xuất các sản phẩm từ amiăng...	
2.14	Sản xuất các kim loại như: Sắt, thép, kim loại màu và kim loại quý, đúc sắt thép, đúc kim loại màu	
2.15	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại	
2.16	Chế tạo máy móc thiết bị cho sản xuất và hoạt động văn phòng như: động cơ, tuabin, thiết bị văn phòng, máy tính	
2.17	Sản xuất các thiết bị, dụng cụ điện, dây điện, pin, ắc qui, đèn điện và thiết bị chiếu sáng	
2.18	Sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông và các linh kiện điện tử	
2.19	Sản xuất và lắp ráp các sản phẩm gia dụng như: quạt điện, bàn là,	

TT	Tên ngành nghề	Sản lượng năm báo cáo (kWh)
	máy giặt, tủ lạnh...	
2.20	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại	
2.21	Sản xuất xe có động cơ, rơ móc; Sản xuất các phương tiện đi lại (xe đạp, xe máy); Sản xuất và sửa chữa các phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt và hàng không	
2.22	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế và các sản phẩm khác (nhạc cụ, dụng cụ thể dục thể thao, đồ chơi giải trí)	
2.23	Tái chế phế liệu, phế thải kim loại và phi kim loại	
<b>3</b>	<b>Cung cấp và phân phối gas, nước</b>	
3.1	Sản xuất tập trung và phân phối khí đốt	
3.2	Sản xuất gas, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	
3.3	Khai thác, lọc và phân phối nước	
<b>4</b>	<b>Xây dựng</b>	
4.1	San lấp mặt bằng	
4.2	Xây dựng	
4.3	Lắp đặt thiết bị	
<b>5</b>	<b>Các ngành công nghiệp khác</b>	
<b>III</b>	<b>Thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng</b>	
<b>1</b>	<b>Bán buôn, bán lẻ và cửa hàng sửa chữa</b>	
1.1	1. Bán buôn, bán lẻ của các công ty, cửa hàng (kể cả các hoạt động bao gói, bảo hành trong cửa hàng)	
1.2	Sửa chữa, bảo dưỡng vật phẩm tiêu dùng	
<b>2</b>	<b>Khách sạn, quán trọ</b>	
2.1	Khách sạn	
2.2	Quán trọ	
<b>3</b>	<b>Nhà hàng</b>	
<b>IV</b>	<b>Sinh hoạt dân dụng</b>	
1	Điện cấp cho các cơ quan Đảng, Nhà nước và tổ chức đoàn thể trong nước, gồm: các cơ quan Đảng, Nhà nước, các lực lượng vũ trang và các tổ chức đoàn thể quần chúng, các phường hội trong nước từ Trung ương đến các cấp địa phương	
2	Các đại sứ quán, các tổ chức của Liên hợp quốc, các cơ quan đại diện của nước ngoài đặt tại Việt Nam	
3	Điện cấp cho văn phòng làm việc của các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp gồm: điện cấp cho các hoạt động của bộ máy văn phòng các doanh nghiệp và cho các hoạt động của các đơn vị sự nghiệp (trừ các đơn vị văn hóa, bệnh viện, trường học)	
4	Điện cấp cho sinh hoạt dân dụng	
4.1	Điện sinh hoạt của hộ gia đình dân cư thuộc thành thị	
4.2	Điện sinh hoạt của hộ gia đình dân cư thuộc nông thôn, miền núi,	

TT	Tên ngành nghề	Sản lượng năm báo cáo (kWh)
	hải đảo, vùng sâu, vùng xa	
<b>V</b>	<b>Các hoạt động khác</b>	
<b>1</b>	<b><i>Cơ sở văn hóa thể thao</i></b>	
1.1	Nhà hát, rạp chiếu bóng, rạp xiếc, nhà thông tin văn hóa, triển lãm, viện bảo tàng, nhà lưu niệm, khu di tích lịch sử, nơi thờ cúng của các tôn giáo tín ngưỡng	
1.2	Các câu lạc bộ văn hóa thể thao, khu vui chơi giải trí, công viên, sân bãi thể dục thể thao	
1.3	Điện dùng trong các trường mẫu giáo mầm non, trường phổ thông, trường dạy nghề, các trường trung học, đại học và các trường đào tạo khác	
1.4	Các bệnh viện, bệnh xá, trạm xá, khu điều dưỡng, các trại dưỡng lão, trại trẻ mồ côi	
<b>2</b>	<b><i>Điện cấp cho ánh sáng công cộng và các hoạt động công cộng khác: bao gồm các điện chiếu sáng ở những nơi công cộng đường phố và điện cấp cho các hoạt động công cộng khác không phải là kinh doanh</i></b>	
<b>3</b>	<b><i>Điện cho chiếu sáng</i></b>	
3.1	Điện dùng trong các hoạt động chỉ huy giao thông	
3.2	Điện cấp cho các kho, bãi hàng hóa	
<b>4</b>	<b><i>Điện cho cơ sở truyền thông</i></b>	
4.1	Điện cấp cho hoạt động kinh doanh ngân hàng, bảo hiểm, tín dụng	
4.2	Điện dùng trong các hoạt động của các viện nghiên cứu khoa học	
4.3	Điện dùng trong các hoạt động của các trung tâm phát triển tin học và phần mềm	
4.4	Điện dùng trong hoạt động phát thanh, phát tin, truyền hình, thông tin, liên lạc	
<b>5</b>	<b><i>Các hoạt động khác</i></b>	
5.1	Các hoạt động xã hội khác chưa được phân vào đâu	

Mẫu 1.11 Tình hình cấp điện theo các tỉnh và thành phố

TT	Tên tỉnh	Số hộ			Hộ có điện lưới quốc gia						Số hộ có điện tại chỗ	Hộ có điện			
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Hộ có điện		Thành thị	Hộ có điện lưới		Số hộ		Tỷ lệ (%)	Nông thôn		
				Số hộ	Tỷ lệ (%)			Số hộ	Tỷ lệ (%)					Tổng số hộ	Tỷ lệ (%)
Cột 1		2=3+4	3	4	5=7+8	6=5/2*100	7	8	9=8/4*100	10	11	12=7+8+11	13=12/2*100	14=8+11	15=14/4*100



**Mẫu 1.12** Thống kê sử dụng khí hàng tháng cho sản xuất điện theo nhà máy (đơn vị: triệu m<sup>3</sup>)

Khu vực	Đông Nam Bộ				Tây Nam Bộ			
	Tên nhà máy		...		Tên nhà máy		...	
Khu vực mỏ	Nam Côn Sơn	Bạch Hồ	Nam Côn Sơn	Bạch Hồ	PM3	...	PM3	...
Tháng 1								
Tháng 2								
...								
Tháng 12								
Năm								

**Mẫu 1.13** Tiêu thụ than cho sản xuất điện theo nhà máy

TT	Tên nhà máy	Loại và cơ cấu than	Sản lượng (1000 tấn)	Nguồn than (nhập khẩu/trong nước/trộn)	Lượng than tồn kho đầu năm (tấn)	Lượng than tồn kho cuối năm (tấn)
1						
2						
...						

**Mẫu 1.14** Tiêu thụ dầu cho sản xuất điện theo nhà máy

TT	Tên nhà máy	Loại dầu	Nhiệt trị (J/kg)	Sản lượng (tấn)	Lượng dầu tồn kho đầu năm (tấn)	Lượng dầu tồn kho cuối năm (tấn)
1						
2						
...						

**Mẫu 1.15** Thống kê về điện mặt trời trên mái nhà nổi lưới theo địa phương

TT	Tỉnh	Số lượng hợp đồng	Tổng công suất lắp đặt (MW)	Sản lượng bán lên lưới (kWh)	Điện mua từ lưới (kWh)
1					
2					
...					

**Mẫu 1.16** Các thông số khác của hệ thống điện

TT	Thông số	Đơn vị	Năm báo cáo
1	Pmax hệ thống	MW	
2	Pmax miền Bắc	MW	

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Năm báo cáo</b>
3	Pmax miền Trung	MW	
4	Pmax miền Nam	MW	
5	Tỷ lệ tổn thất	%	
6	Thời gian mất điện trung bình (SAIDI)	Phút/khách hàng	
7	Số lần mất điện trung bình (SAIFI)	Lần/khách hàng	
8	Số lần mất điện thoáng qua (MAIFI)	Lần/khách hàng	

**Mẫu 1.17 Báo cáo số liệu ngành điện của các đơn vị sản xuất điện không thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam**

**TÊN DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng  
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Nội dung số liệu báo cáo bao gồm:

TT	Hạng mục	Thông tin
1	Tên nhà máy điện	
2	Loại nhà máy điện	
3	Địa điểm	
4	Năm vận hành	
5	Công nghệ (ghi rõ)	
6	Số tổ máy	
7	Công suất thiết kế (MW)	
8	Công suất khả dụng (MW)	
9	Công suất phát điện tối thiểu (MW)	
10	Hiệu suất phát điện (%)	
11	Điện sản xuất đầu cực máy phát (GWh)	
12	Điện tự dùng (GWh)	
13	Sản lượng điện phát lên lưới (GWh)	
14	Loại nhiên liệu chính (ghi rõ)	
15	Nhiệt trị nhiên liệu chính (ghi rõ loại và đơn vị)	
16	Tổng tiêu thụ nhiên liệu chính	
17	Loại nhiên liệu phụ (ghi rõ)	
18	Nhiệt trị nhiên liệu phụ (ghi rõ loại và đơn vị)	
19	Tổng tiêu thụ nhiên liệu phụ	

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)**  
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)



## PHỤ LỤC II

### CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU NGÀNH THAN

*Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương*

#### Mẫu 2.1 Tổng hợp mẫu báo cáo số liệu ngành than

**TÊN TẬP ĐOÀN/DOANH NGHIỆP KHAI THÁC, KINH DOANH THAN**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng  
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên tập đoàn/Doanh nghiệp khai thác, kinh doanh than) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 2.2 Sản lượng khai thác, tiêu thụ và tồn kho than

Mẫu 2.3 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác và sàng tuyển than

Mẫu 2.4 Tiêu thụ than theo loại than và nhu cầu sử dụng

(Tên tập đoàn/Doanh nghiệp khai thác, kinh doanh than) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)**  
*(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)*

**Mẫu 2.2 Sản lượng khai thác, tiêu thụ và tồn kho than**

TT	Hạng mục/loại than	Than Antracite	Than mỡ	Than non	Than bùn	Loại than khác
1	Than nguyên khai, trong đó					
1.1	<i>Khai thác lộ thiên</i>					
1.2	<i>Khai thác hầm lò</i>					
2	Than thương phẩm					
3	Than nhập khẩu					
4	Than tiêu thụ, trong đó					
4.1	<i>Tiêu thụ trong nước</i>					
4.2	<i>Than xuất khẩu</i>					
5	Tồn kho than thương phẩm, bao gồm					
5.1	<i>Tồn kho đầu năm</i>					
5.2	<i>Tồn kho cuối năm</i>					
5.3	<i>Chênh lệch tồn kho*</i>					

\*Hàng 5.3 = hàng 5.2 – Hàng 5.1

**Mẫu 2.3 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác và sàng tuyển than**

TT	Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác than	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Than	Tấn	
4	Dầu DO	Tấn	
5	Dầu hỏa	Tấn	
6	Dầu nhờn	Tấn	
7	Khác (làm rõ)	Tấn	

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

**Mẫu 2.4 Tiêu thụ than theo loại than và nhu cầu sử dụng**

TT	Loại than	Nhiệt trị (kCal/kg)	Xuất khẩu	Cấp cho nhiệt điện than	Cấp cho sản xuất thép	Cấp cho sản xuất xi măng	Cấp cho phân bón, hóa chất	Các nhu cầu tiêu thụ khác	Tổng
A	Than trong nước*								
	...								

TT	Loại than	Nhiệt trị (kCal/kg)	Xuất khẩu	Cấp cho nhiệt điện than	Cấp cho sản xuất thép	Cấp cho sản xuất xi măng	Cấp cho phân bón, hóa chất	Các nhu cầu tiêu thụ khác	Tổng
B	Than nhập khẩu								
	...								

\*Theo tiêu chuẩn TCVN 8910:2015 Than thương phẩm – Yêu cầu kỹ thuật





### PHỤ LỤC III

#### CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU NGÀNH DẦU KHÍ

*Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương*

**Mẫu 3.1 Tổng hợp mẫu báo cáo số liệu ngành dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

**TẬP ĐOÀN  
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng  
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.2 Khai thác và xuất nhập khẩu dầu khí

Mẫu 3.3 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác dầu khí

Mẫu 3.4 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc dầu

Mẫu 3.5 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình lọc dầu

Mẫu 3.6 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy xử lý khí

Mẫu 3.7 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất, xử lý khí

Mẫu 3.8 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy chế biến Condensate

Mẫu 3.9 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất chế biến Condensate

Mẫu 3.10 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

Mẫu 3.11 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

Mẫu 3.12 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm phối trộn xăng sinh học E5-A92

Mẫu 3.13 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình phối trộn xăng sinh học E5-A92

Mẫu 3.14 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm nén/trạm cấp CNG

Mẫu 3.15 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất CNG

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)**  
*(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)*

### Mẫu 3.2 Khai thác và xuất nhập khẩu dầu khí

TT	Hạng mục	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo
<b>I</b>	<b>Khai thác dầu khí</b>	Nghìn tấn quy dầu	
1	Dầu thô, trong đó	Nghìn tấn	
1.1	Trong nước	Nghìn tấn	
1.2	Ngoài nước	Nghìn tấn	
2	Khí tự nhiên	Triệu m <sup>3</sup>	
<b>II</b>	<b>Xuất nhập khẩu</b>		
<b>1</b>	<b>Xuất khẩu</b>		
1.1	Dầu thô	Nghìn tấn	
1.2	Khác (ghi rõ)		
<b>2</b>	<b>Nhập khẩu</b>		
2.1	Dầu thô	Nghìn tấn	
2.2	Khí LNG	Nghìn tấn	
2.3	Khác (ghi rõ)		

### Mẫu 3.3 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác dầu khí

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Xăng	Tấn	
2	Dầu DO	Tấn	
3	Dầu FO	Tấn	
4	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
5	LPG	Tấn	
6	Khí tự nhiên	Tấn	
7	Khác (ghi rõ)		

### Mẫu 3.4 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc dầu

Tên nhà máy lọc dầu: .....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất lọc dầu thiết kế	Triệu tấn/năm			
3	Nguyên liệu đầu vào, bao gồm				
3.1	Nguyên liệu trong nước, bao gồm				

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
3.1.1	Dầu thô	Tấn			
3.1.2	Khác (ghi rõ)				
3.2	Nguyên liệu nhập khẩu, bao gồm				
3.2.1	Dầu thô	Tấn			
3.2.2	Khác (ghi rõ)				
4	Sản phẩm đầu ra, bao gồm:				
4.1	Xăng máy bay	Tấn			
4.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
4.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
4.4	Xăng A92-E5	Tấn			
4.5	Dầu DO	Tấn			
4.6	Dầu FO	Tấn			
4.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
4.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
4.9	Polypropylen	Tấn			
4.10	Propylen	Tấn			
4.11	Lưu huỳnh	Tấn			
4.12	Khác (ghi rõ)				
5	Tiêu thụ sản phẩm, trong đó				
5.1	Tiêu thụ trong nước				
5.1.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.1.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.1.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.1.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.1.5	Dầu DO	Tấn			
5.1.6	Dầu FO	Tấn			
5.1.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.1.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.1.9	Polypropylen	Tấn			
5.1.10	Propylen	Tấn			
5.1.11	Lưu huỳnh	Tấn			
5.1.12	Khác (ghi rõ)				

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
5.2	Xuất khẩu				
5.2.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.2.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.2.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.2.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.2.5	Dầu DO	Tấn			
5.2.6	Dầu FO	Tấn			
5.2.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.2.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.2.9	Polypropylen	Tấn			
5.2.10	Propylen	Tấn			
5.2.11	Lưu huỳnh	Tấn			
5.2.12	Khác (ghi rõ)				

### Mẫu 3.5 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình lọc dầu\*

Tên nhà máy lọc dầu: .....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

### Mẫu 3.6 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy xử lý khí

Tên nhà máy xử lý khí: .....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
2	Công suất thiết kế hiện tại	Triệu m <sup>3</sup> /năm			
3	Khí âm khai thác, trong đó	Triệu m <sup>3</sup>			
4	Khí khô thương phẩm	Triệu m <sup>3</sup>			
5	Lượng khí khô tiêu thụ, bao gồm				
5.1	Cấp cho nhà máy điện khí	Triệu m <sup>3</sup>			
5.2	Cấp cho nhà máy SX đạm	Triệu m <sup>3</sup>			
5.3	Cấp cho nhà máy sản xuất CNG	Triệu m <sup>3</sup>			
5.4	Cấp cho các nhu cầu CN khác	Triệu m <sup>3</sup>			
6	Sản xuất LPG	Tấn			
7	Sản xuất Condensate	Tấn			

### Mẫu 3.7 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất, xử lý khí\*

Tên nhà máy xử lý khí: .....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

### Mẫu 3.8 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy chế biến Condensate

Tên nhà máy chế biến Condensate: .....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế	Triệu tấn/năm			
3	Nguyên liệu đầu vào, bao gồm				
3.1	Nguyên liệu trong nước, bao gồm				

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
3.1.1	Condensate	Nghìn tấn			
3.1.2	Khác (ghi rõ)				
3.2	Nguyên liệu nhập khẩu, bao gồm				
3.2.1	Condensate				
3.2.2	Khác (ghi rõ)				
4	Sản phẩm đầu ra, bao gồm:				
4.1	Xăng máy bay	Tấn			
4.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
4.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
4.4	Xăng A92-E5	Tấn			
4.5	Dầu DO	Tấn			
4.6	Dầu FO	Tấn			
4.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
4.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
4.9	Khác (ghi rõ)				
5	Tiêu thụ sản phẩm, trong đó				
5.1	Tiêu thụ trong nước				
5.1.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.1.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.1.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.1.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.1.5	Dầu DO	Tấn			
5.1.6	Dầu FO	Tấn			
5.1.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.1.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.1.9	Khác (ghi rõ)				
5.2	Xuất khẩu				
5.2.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.2.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.2.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.2.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.2.5	Dầu DO	Tấn			

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
5.2.6	Dầu FO	Tấn			
5.2.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.2.9	Khác (ghi rõ)	Tấn			

### Mẫu 3.9 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất chế biến Condensate\*

Tên nhà máy chế biến Condensate:.....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

### Mẫu 3.10 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

Tên nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100:.....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	m <sup>3</sup> /năm			
3	Loại nguyên liệu chính				
3.1	Trong nước				
3.1.1	...				
3.1.2	...				
3.2	Nhập khẩu				
3.2.1	...				
3.2.2	...				
4	Tiêu thụ sản phẩm				
4.1	Trong nước				
4.2	Xuất khẩu				

**Mẫu 3.11 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100\***

Tên nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100:.....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

**Mẫu 3.12 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm phối trộn xăng sinh học E5-A92**

Tên trạm phối trộn xăng sinh học E5-A92:.....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	Tấn/năm			
3	Lượng xăng khoáng đưa vào phối trộn	Tấn			
4	Lượng Ethanol đưa vào phối trộn	m <sup>3</sup>			

**Mẫu 3.13 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình phối trộn xăng sinh học E5-A92\***

Tên trạm phối trộn xăng sinh học E5-A92:.....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng



### Mẫu 3.14 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm nén/trạm cấp CNG

Tên trạm nén/trạm cấp CNG:.....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	m <sup>3</sup> /năm			
3	Nguyên liệu				
3.1	Khí trong nước	m <sup>3</sup>			
3.2	Khí nhập khẩu	m <sup>3</sup>			
4	Sản lượng CNG thương mại đầu ra	m <sup>3</sup>			
4.1	Cấp cho Giao thông vận tải	m <sup>3</sup>			
4.2	Cấp cho các phụ tải công nghiệp khác	m <sup>3</sup>			

### Mẫu 3.15 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất CNG\*

Tên trạm nén/trạm cấp CNG:.....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

**Mẫu 3.16 Số liệu thu thập từ doanh nghiệp lọc dầu không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

**TÊN DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng  
lượng năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.17 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc dầu

Mẫu 3.18 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình lọc dầu\*

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)**  
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

**Mẫu 3.17 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc dầu**

Tên nhà máy lọc dầu: .....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất lọc dầu thiết kế	Triệu tấn/năm			
3	Nguyên liệu đầu vào, bao gồm				
3.1	Nguyên liệu trong nước, bao gồm				
3.1.1	Dầu thô	Tấn			
3.1.2	Khác (ghi rõ)				
3.2	Nguyên liệu nhập khẩu, bao gồm				
3.2.1	Dầu thô	Tấn			
3.2.2	Khác (ghi rõ)				
4	Sản phẩm đầu ra, bao gồm:				
4.1	Xăng máy bay	Tấn			

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
4.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
4.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
4.4	Xăng A92-E5	Tấn			
4.5	Dầu DO	Tấn			
4.6	Dầu FO	Tấn			
4.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
4.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
4.9	Polypropylen	Tấn			
4.10	Propylen	Tấn			
4.11	Lưu huỳnh	Tấn			
4.12	Khác (ghi rõ)				
5	Tiêu thụ sản phẩm, trong đó				
5.1	Tiêu thụ trong nước				
5.1.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.1.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.1.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.1.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.1.5	Dầu DO	Tấn			
5.1.6	Dầu FO	Tấn			
5.1.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.1.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.1.9	Polypropylen	Tấn			
5.1.10	Propylen	Tấn			
5.1.11	Lưu huỳnh	Tấn			
5.1.12	Khác (ghi rõ)				
5.2	Xuất khẩu				
5.2.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.2.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.2.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.2.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.2.5	Dầu DO	Tấn			
5.2.6	Dầu FO	Tấn			

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
5.2.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.2.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.2.9	Polypropylen	Tấn			
5.2.10	Propylen	Tấn			
5.2.11	Lưu huỳnh	Tấn			
5.2.12	Khác (ghi rõ)				

### Mẫu 3.18 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình lọc dầu\*

Tên nhà máy lọc dầu: .....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

**Mẫu 3.19 Số liệu thu thập từ doanh nghiệp sản xuất xăng và các sản phẩm dầu mỏ Condensate không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

**TÊN DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng  
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số *34* /2019/TT-BCT ngày *28* tháng *11* năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.20 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy chế biến Condensate

Mẫu 3.21 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất chế biến Condensate

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)**

*(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)*

**Mẫu 3.20 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy chế biến Condensate**

Tên nhà máy chế biến Condensate:.....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế	Triệu tấn/năm			
3	Nguyên liệu đầu vào, bao gồm				
3.1	Nguyên liệu trong nước, bao gồm				
3.1.1	Condensate	Nghìn tấn			
3.1.2	Khác (ghi rõ)				
3.2	Nguyên liệu nhập khẩu, bao gồm				
3.2.1	Condensate				
3.2.2	Khác (ghi rõ)				
4	Sản phẩm đầu ra, bao gồm:				
4.1	Xăng máy bay	Tấn			
4.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
4.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
4.4	Xăng A92-E5	Tấn			
4.5	Dầu DO	Tấn			

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
4.6	Dầu FO	Tấn			
4.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
4.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
4.9	Khác (ghi rõ)				
5	Tiêu thụ sản phẩm, trong đó				
5.1	Tiêu thụ trong nước				
5.1.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.1.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.1.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.1.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.1.5	Dầu DO	Tấn			
5.1.6	Dầu FO	Tấn			
5.1.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.1.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.1.9	Khác (ghi rõ)				
5.2	Xuất khẩu				
5.2.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.2.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.2.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.2.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.2.5	Dầu DO	Tấn			
5.2.6	Dầu FO	Tấn			
5.2.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.2.9	Khác (ghi rõ)	Tấn			

**Mẫu 3.21 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất chế biến Condensate\***

Tên nhà máy chế biến Condensate:.....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

**Mẫu 3.22 Số liệu thu thập từ doanh nghiệp sản xuất và phối trộn nhiên liệu sinh học không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

**TÊN DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng  
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Biểu mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.23 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

Mẫu 3.24 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)**

*(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)*

**Mẫu 3.23 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100**

Tên nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100:.....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	m <sup>3</sup> /năm			
3	Loại nguyên liệu chính				
3.1	Trong nước				
3.1.1	...				
3.1.2	...				
3.2	Nhập khẩu				
3.2.1	...				
3.2.2	...				
4	Tiêu thụ sản phẩm				

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
4.1	Trong nước				
4.2	Xuất khẩu				

**Mẫu 3.24 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100\***

Tên nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100:.....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng



**Mẫu 3.25 Số liệu thu thập từ doanh nghiệp sản xuất và phân phối khí CNG không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

**TÊN DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng  
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.26 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm nén/trạm cấp CNG

Mẫu 3.27 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất CNG

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)**

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

**Mẫu 3.26 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm nén/trạm cấp CNG**

Tên trạm nén/trạm cấp CNG:.....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	m <sup>3</sup> /năm			
3	Nguyên liệu				
3.1	Khí trong nước	m <sup>3</sup>			
3.2	Khí nhập khẩu	m <sup>3</sup>			
4	Sản lượng CNG thương mại đầu ra	m <sup>3</sup>			
4.1	Cấp cho Giao thông vận tải	m <sup>3</sup>			
4.2	Cấp cho các phụ tải công nghiệp khác	m <sup>3</sup>			

**Mẫu 3.27 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất CNG\***

Tên trạm nén/trạm cấp CNG:.....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hòa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

## PHỤ LỤC IV

### CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU MỐI KINH DOANH XĂNG DẦU

Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

Mẫu 4. Biểu mẫu thu thập số liệu từ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu

TÊN TẬP ĐOÀN/DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng  
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên tập đoàn, doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo				Giá bán bình quân (đồng/đơn vị sản phẩm)
			Giao thông vận tải	Công nghiệp	Thương mại	Khác	
<b>I</b>	<b>Nhập khẩu</b>						
1	Xăng RON 95	lít					
2	Xăng E5	lít					
3	Dầu Diezen DO	lít					
4	Dầu Mazut FO	tấn					
5	Xăng máy bay	lít					
6	Dầu hỏa Kerosen	lít					
7	Dầu nhờn	tấn					
8	Khác (ghi rõ)						
<b>II</b>	<b>Xuất khẩu</b>						
1	Xăng RON 95	lít					
2	Xăng E5	lít					
3	Dầu Diezen DO	lít					
4	Dầu Mazut FO	tấn					
5	Xăng máy bay	lít					
6	Dầu hỏa Kerosen	lít					
7	Dầu nhờn	tấn					
8	Khác (ghi rõ)						
<b>III</b>	<b>Tiêu thụ nội địa</b>						

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo				Giá bán bình quân (đồng/đơn vị sản phẩm)
			Giao thông vận tải	Công nghiệp	Thương mại	Khác	
1	Xăng RON 95	lít					
2	Xăng E5	lít					
3	Dầu Diezen DO	lít					
4	Dầu Mazut FO	tấn					
5	Xăng máy bay	lít					
6	Dầu hỏa Kerosen	lít					
7	Dầu nhờn	tấn					
8	Khác (ghi rõ)						

(Tên tập đoàn, doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)**  
*(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)*

## PHỤ LỤC V

### CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG ĐỊA PHƯƠNG

Ban hành kèm theo Thông tư số <sup>3</sup>/<sub>4</sub> /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

#### Mẫu 5.1 Tổng hợp mẫu báo cáo số liệu của các Sở Công Thương

UBND TỈNH, TP...  
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng  
lượng năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số <sup>3</sup>/<sub>4</sub> /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên Sở Công Thương) thực hiện báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 5.2 Các nhà máy điện tự dùng và đồng phát trên địa bàn

Mẫu 5.3 Các nhà máy điện sinh khối trên địa bàn

Mẫu 5.4 Các nhà máy điện mặt trời trên địa bàn

Mẫu 5.5 Các nhà máy điện gió trên địa bàn

Mẫu 5.6 Các nhà máy thủy điện nhỏ trên địa bàn

Mẫu 5.7 Các nhà máy điện sử dụng chất thải rắn trên địa bàn

(Tên Sở Công Thương) đã thực hiện thu thập các thông tin năng lượng trên địa bàn tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý, gửi Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo tổng hợp./.

**Sở Công Thương**

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

**Mẫu 5.2 Các nhà máy điện tự dùng và đồng phát trên địa bàn**

TT	Tên doanh nghiệp	Năm vận hành phát điện	Ngành nghề sản xuất	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện (GWh)	Tự dùng (GWh)	Sản lượng điện phát lên lưới (GWh)	Công nghệ sản xuất điện	Loại nhiên liệu (ghi rõ)	Tổng nhiên liệu sử dụng
1										
2										
...										

**Mẫu 5.3 Các nhà máy điện sinh khối trên địa bàn**

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Chủ sở hữu	Địa điểm	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)	Công nghệ sản xuất điện	Loại nhiên liệu (ghi rõ)	Tổng nhiên liệu sử dụng
1									
2									
...									

**Mẫu 5.4 Các nhà máy điện mặt trời trên địa bàn**

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Chủ sở hữu	Địa điểm	Công suất thiết kế (MWp)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)	Số tấm quang điện	Tổng diện tích nhà máy (ha)	Công suất trạm biến áp đầu nối (MVA)
1									
2									
...									

**Mẫu 5.5 Các nhà máy điện gió trên địa bàn**

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Chủ sở hữu	Địa điểm	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)	Số lượng trụ tua bin	Tổng diện tích nhà máy (ha)	Công suất trạm biến áp đầu nối (MVA)
1									
2									
...									

**Mẫu 5.6 Các nhà máy thủy điện nhỏ trên địa bàn**

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Chủ sở hữu	Địa điểm	Diện tích lưu vực đến tuyến đập (km <sup>2</sup> )	Mức nước dâng bình thường (m)	Mức nước hạ lưu nhà máy nhỏ nhất (m)	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)
1									
2									
...									

**Mẫu 5.7 Các nhà máy điện sử dụng chất thải rắn trên địa bàn**

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Chủ sở hữu	Địa điểm	Công nghệ phát điện	Công suất xử lý chất thải rắn (tấn/ngày)	Tổng diện tích nhà máy (ha)	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)
1									
2									
...									

